

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.061.846.278.169	198.758.672.870
1. Tiền mặt	111		470.828.494	499.463.622
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		2.061.375.449.675	198.259.209.248
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114		0	0
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		60.354.645.422.890	56.316.004.340.782
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		60.354.645.422.890	56.316.004.340.782
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		1.697.287.255.771	2.164.957.769.542
1. Phải thu của khách hàng	131		5.085.260	2.244.680
2. Trả trước cho người bán	132		66.789.170.024	21.930.394.523
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		1.630.493.000.487	2.143.025.130.339
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		810.066.721	1.272.939.472
V. Tài sản cố định	210		639.511.764.996	685.411.493.450
1. Tài sản cố định hữu hình	211		435.011.552.219	457.760.144.989
- Nguyên giá	212		585.304.349.477	587.191.034.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(150.292.797.258)	(129.430.889.412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		204.500.212.777	227.651.348.461
- Nguyên giá	218		342.258.341.005	342.258.341.005
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(137.758.128.228)	(114.606.992.544)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		164.161.123.030	102.988.455.726
VII. Tài sản khác	230		56.817.159.777	45.456.361.611
1. Chi phí trả trước	231		56.721.063.577	45.456.361.611
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		96.096.200	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		64.975.079.071.354	59.514.850.033.453

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B-NGUỒN VỐN	B		0	
I. Nợ phải trả	310		58.960.070.261.080	53.672.602.097.976
1. Phải trả người bán	311		30.236.888.126	53.825.932.977
2. Người mua trả tiền trước	312		8.309.094	99.764.755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.149.481.696	2.020.544.580
4. Phải trả người lao động	314		398.993.601	55.032.444.268
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		0	2.300.188.500
8. Phải trả khác	318		281.754.608.558	281.584.674.224
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		20.208.258.294	28.525.456.484
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		58.626.313.721.711	53.249.213.092.188
II. Vốn chủ sở hữu	410		6.015.008.810.274	5.842.247.935.477
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		697.346.659.451	697.346.659.451
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		317.662.150.823	144.901.276.026
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		149.456.651.048	0
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		168.205.499.775	144.901.276.026
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí dự án	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		64.975.079.071.354	59.514.850.033.453

Ghi chú: Số đầu năm theo Báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán.

Người lập biểu 
(Ký, họ tên)

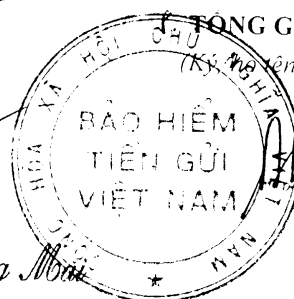
Vũ Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng 
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Lập ngày 31 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bảo Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Thu hoạt động BHTG	10		339.639.402.689	308.942.843.798
2. Chi hoạt động BHTG	11		2.433.991.502	1.902.177.473
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		337.205.411.187	307.040.666.325
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		987.207.290	1.292.475.876
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		165.536.623.088	160.638.754.515
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		172.655.995.389	147.694.387.686
8. Thu nhập khác	31		96.782.634	14.610.039
9. Chi phí khác	32		4.114.000	0
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		92.668.634	14.610.039
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		172.748.664.023	147.708.997.725

Người lập biểu *LB02*
(Ký, họ tên)

LB02

Vũ Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng ✓
(Ký, họ tên)

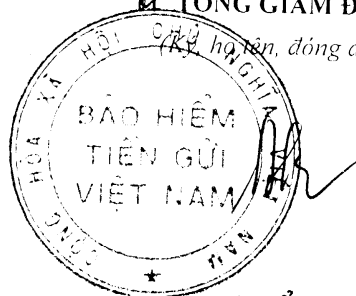
NTKM

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 31 tháng 7 năm 2020

K TÔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bảo Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		0	15.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(75.061.495.147)	(59.837.783.471)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(134.672.918.139)	(132.544.528.561)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		4.046.089.632.882	3.537.180.888.419
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		102.394.055.876	202.371.950.429
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(126.457.656.995)	(103.232.261.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		3.812.291.618.477	3.443.938.280.115
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(114.517.243.302)	(36.233.458.599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		92.668.634	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(10.836.463.590.562)	(5.974.993.632.234)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		6.754.000.000.000	909.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		2.247.684.152.052	1.717.110.316.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.949.204.013.178)	(3.385.116.774.350)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		1.863.087.605.299	58.821.505.765
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		198.758.672.870	207.784.418.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		2.061.846.278.169	266.605.924.173

Người lập biểu *shd*
(Ký, họ tên)

shd

Vũ Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng *✓*
(Ký, họ tên)

shd

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 31 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bảo Khánh

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Cơ chế tài chính

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các hoạt động đặc thù của BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

- Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

- + Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.
 - + Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.
 - Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.
 - Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.
5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.
- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.
 - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.
 - Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.
6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.
 - Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.
7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:
- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.
 - Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.
 - Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
- b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:
- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...
 - Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.
 - Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
 - Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
 - Hiện nay chưa phát sinh.
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; v) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có); vi) Thu nhập từ các khoản cho vay đặc biệt đối với các TCTD được kiểm soát đặc biệt.

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: i) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; ii) Cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật; iii) Bù đắp tổn thất không thu hồi được vốn cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 7a Thông tư 312 và Khoản 7, Điều 1 Thông tư 20.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: i) chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG; ii) Sử dụng để bù đắp tổn thất cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: chưa phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

ĐVT: đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tiền mặt	470.828.494	499.463.622
2. Tiền gửi Ngân hàng	2.061.375.449.675	198.259.209.248
- Tiền gửi NHNN Việt Nam	3.251.594.440	11.616.996.558

- Tiền gửi Ngân hàng khác	2.058.123.855.235	186.642.212.690
3. Tiền đang chuyển		
Cộng	2.061.846.278.169	198.758.672.870

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả đầu tư
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn									
2. Trái phiếu chính phủ	553.799	56.316.004.340.782	95.200	10.836.463.590.562	67.540	6.797.822.508.454	581.459	60.354.645.422.890	60.354.645.422.890
- Kỳ hạn 5 năm	184.059	18.351.701.916.846	1.550	154.440.850.000	67.040	6.657.881.965.081	118.569	11.848.260.801.765	11.848.260.801.765
- Kỳ hạn 7 năm	25.700	2.619.456.593.148	0	0	0	0	25.700	2.619.456.593.148	2.619.456.593.148
- Kỳ hạn 10 năm	81.670	8.315.578.872.343	15.500	1.663.874.290.600	500	72.532.781.079	96.670	9.906.920.381.864	9.906.920.381.864
- Kỳ hạn 15 năm	131.980	13.650.397.462.373	20.020	2.107.350.729.600	0	8.316.852.459	152.000	15.749.431.339.514	15.749.431.339.514
- Kỳ hạn 20 năm	75.730	7.791.568.765.286	29.760	3.565.252.934.746	0	36.459.959.018	105.490	11.320.361.741.014	11.320.361.741.014
- Kỳ hạn 30 năm	54.660	5.587.300.730.786	28.370	3.345.544.785.616	0	22.630.950.817	83.030	8.910.214.565.585	8.910.214.565.585
3. Tín phiếu kho bạc									
4. Công trái xây dựng tổ quốc									
5. Các khoản đầu tư khác									
Cộng	553.799	56.316.004.340.782	95.200	10.836.463.590.562	67.540	6.797.822.508.454	581.459	60.354.645.422.890	60.354.645.422.890

3. Phải thu của khách hàng

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	4.842.869	2.059.167
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	242.391	185.513
- Phải thu khác của khách hàng		
Cộng	5.085.260	2.244.680

4. Phải thu nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trữ sở chính	217.354.746.442	213.204.408.544
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	217.124.851.920	213.010.460.170
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	3.923.172	1.072.394
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận		
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác	225.971.350	192.875.980
- Chi nhánh		0
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH		0
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		0
+ Phải thu nội bộ khác		0
Cộng	217.354.746.442	213.204.408.544

5. Phải thu khác

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm		
Phải thu lãi tiền gửi	17.589.439	0
Phải thu lãi trái phiếu	1.601.791.948.302	2.140.536.034.551
Phải thu lãi tín phiếu		

Phải thu người lao động	155.269.728	108.650.925
Ký quỹ, ký cược	190.000.000	190.000.000
Phải thu khác	28.338.193.018	2.190.444.863
Tổng cộng	1.630.493.000.487	2.143.025.130.339

Ghi chú: Các khoản phải thu khác đã bao gồm lãi phải thu từ khoản cho vay QTDND Phương Tú, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Mua sắm	5.665.329.973	178.455.000
2. XDCB	158.495.793.057	102.810.000.726
- Công trình TSC	47.110.752.221	12.673.040.767
- Công trình NTB và TN	60.375.124.431	41.014.739.278
- Công trình TBB	42.431.798.662	42.427.817.662
- Công trình Đà Nẵng	4.345.972.009	4.082.434.009
- Công trình ĐBSCL	4.232.145.734	2.611.969.010
3. Sửa chữa		
Tổng cộng	164.161.123.030	102.988.455.726

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	304.646.319.474	81.850.371.843	66.893.276.153	129.725.628.194	4.075.438.737	587.191.034.401
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác (nhận điều chuyển nội bộ)		2.113.497.000		410.634.804		2.524.131.804
- Thanh lý, nhượng bán		(535.474.562)	(551.001.400)	(800.208.962)		(1.886.684.924)
- Giảm khác (điều chuyển nội bộ)		(2.378.365.000)		(145.766.804)		(2.524.131.804)
Số dư cuối kỳ	304.646.319.474	81.050.029.281	66.342.274.753	129.190.287.232	4.075.438.737	585.304.349.477

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					129.430.889.412
- Khấu hao trong kỳ					22.748.592.770
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)					1.599.462.719
- Thanh lý, nhượng bán					(1.886.684.924)
- Giảm khác (điều chuyển nội bộ)					(1.599.462.719)
Số dư cuối kỳ					150.292.797.258
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					457.760.144.989
- Tại ngày cuối kỳ					435.011.552.219

Ghi chú: Số đầu kỳ theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán.

6 tháng đầu năm 2020, BHTGVN thực hiện:

- Điều chuyển tài sản giữa các đơn vị:

+ Điều chuyển thiết bị tin học từ Chi nhánh Hà Nội về Trụ sở chính: 2.334.569.996 đồng, hao mòn lũy kế đã trích là 1.520.519.551 đồng.

+ Điều chuyển thiết bị tin học từ Chi nhánh Hà Nội về Chi nhánh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: 189.561.808 đồng, hao mòn lũy kế đã trích là 78.943.168 đồng.

- Thanh lý 01 xe ô tô tại Chi nhánh Hà Nội, số tiền: 551.001.400 đồng

- Thanh lý 01 Máy chiếu Sony VPL - CX5 (đèn chiếu) tại Chi nhánh Hồ Chí Minh, số tiền: 76.660.650 đồng.

- Thanh lý 02 UPS GE Digital Energy, 01 Switch layer 3, 01 Thiết bị Router/firewall, 01 Máy vi tính để bàn PVTTC PC DELL Workstation 390, 01 Máy vi tính xách tay DELL Latitude E5420, 03 Máy chủ tại Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long, số tiền: 885.795.845 đồng.

- Thanh lý 02 Máy chủ Dell 2800, 01 Máy tính để bàn Dell 390, 02 UPS GE tại Chi nhánh Đông Bắc Bộ, số tiền: 373.227.029 đồng.

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	111.590.537.000	227.689.331.415	2.978.472.590	342.258.341.005
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	111.590.537.000	227.689.331.415	2.978.472.590	342.258.341.005
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				114.606.992.544
-Khấu hao trong kỳ				23.151.135.684
-Tăng khác				
-Thanh lý, nhượng bán				
-Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				137.758.128.228
Giá trị còn lại				
-Tại ngày đầu kỳ				227.651.348.461
-Tại ngày cuối kỳ				204.500.212.777

10. Chi phí trả trước

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	56.721.063.577	45.456.361.611
Tổng cộng	56.721.063.577	45.456.361.611

Ghi chú: Số đầu kỳ theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán.

11. Tài sản khác

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

12. Phải trả người bán

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Các khoản phải trả người bán	30.236.888.126	53.825.932.977
a) Phải trả về tiền chi trả BH		
b) Phải trả khác cho người bán	30.236.888.126	53.825.932.977
Cộng	30.236.888.126	53.825.932.977
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	30.236.888.126	53.825.932.977

Ghi chú: Số đầu kỳ theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Phải nộp	2.020.544.580	7.308.262.750	8.179.325.634	1.149.481.696
- Thuế GTGT		255.960.000	255.960.000	
- Thuế TNDN		255.960.000	255.960.000	
- Thuế TNCN	2.020.544.580	6.796.342.750	7.667.405.634	1.149.481.696
- Thuế nhà đất				
2. Phải thu				
Cộng	2.020.544.580	7.308.262.750	8.179.325.634	1.149.481.696

14. Chi phí phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

15. Phải trả nội bộ

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trự sở chính	0	0
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH	0	0
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	0	0
+ Phải trả nội bộ khác	0	0
- Chi nhánh	217.354.746.442	213.204.408.544
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	217.124.851.920	213.010.460.170
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	3.923.172	1.072.394
+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận	0	
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác	225.971.350	192.875.980
Cộng	217.354.746.442	213.204.408.544

16. Phải trả khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Các khoản phải trả	281.754.608.558	281.584.674.224
- Tài sản thừa chờ xử lý	15.926.161	15.926.161
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	22.018.880	8.891.580
- Bảo hiểm y tế	3.561.502	1.566.685
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.402.069	696.308
- Nhận ký quỹ, ký cược	459.379.147	501.608.807
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	281.252.320.799	281.055.984.683
Cộng	281.754.608.558	281.584.674.224
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Ghi chú: Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm khoản phải trả về vốn điều lệ, số tiền: 281.018.572.109 đồng, BHTGVN đang trình NHNN, trình Thủ tướng Chính phủ tăng vốn điều lệ cho BHTGVN đối với Dự án FSMIMS – Hợp phần BHTGVN sau quyết toán hoàn thành.

17. Doanh thu chưa thực hiện

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Doanh thu tiền lãi nhận trước		
- Doanh thu nhận trước khác	0	2.300.188.500
Cộng		2.300.188.500

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ	4.995.270	4.730	0	697.347	144.901	0	5.842.248
-Tăng vốn trong kỳ							
-Lãi trong kỳ					172.749		172.749
-Tăng khác					12		12
-Giảm vốn trong kỳ							
-Lỗ trong kỳ (*)							
-Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	4.995.270	4.730	0	697.347	317.662	0	6.015.009

Ghi chú: Số đầu kỳ theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.270	4.995.270
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730	4.730

Cộng	5.000.000	5.000.000
-------------	------------------	------------------

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0

22. Quỹ đầu tư phát triển

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	697.346.659.451	697.346.659.451

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	332.731.255.691	301.111.276.585
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	678.498	7.784.513
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	678.498	7.784.513
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)		0
c) Thu hoạt động khác	6.907.468.500	7.823.782.700
- Thu cho thuê tài sản	6.907.468.500	7.823.782.700
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		0
- Thu khác	0	0
Cộng	339.639.402.689	308.942.843.798

2. Chi hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Chi hoạt động BH	2.433.991.502	1.902.177.473
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	2.433.991.502	1.902.177.473

- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	0
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác	0	0
- Chi dịch vụ thu nợ	0	0
- Chi khác cho hoạt động BH	0	0
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG	0	0
c) Chi hoạt động khác	0	0
Cộng	2.433.991.502	1.902.177.473

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	1.026.278.362	674.179.294
- Lãi trái phiếu	1.675.961.174.564	1.468.307.923.141
- Lãi tín phiếu		0
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		0
Cộng	1.676.987.452.926	1.468.982.102.435

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	987.207.290	1.292.475.876
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	987.207.290	1.292.475.876

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	497.405.203	99.784.953
- Chi phí hoạt động đầu tư khác	12.833.769.267	46.821.148
Cộng	13.331.174.470	146.606.101

6. Chi phí tài chính khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	96.782.634	0

- Các khoản khác		14.610.039
Cộng	96.782.634	14.610.039

8. Chi phí khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.114.000	0
- Các khoản khác		0
Cộng	4.114.000	0

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	165.536.623.088	160.638.754.515
- Chi phí nhân viên quản lý	79.404.991.689	73.245.188.104
- Chi phí vật liệu quản lý	825.612.591	1.088.293.170
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.002.570.302	3.686.730.015
- Chi phí khấu hao TSCĐ	45.899.728.454	33.535.482.145
- Thuế, phí và lệ phí	2.851.679.206	1.975.889.366
- Chi phí dự phòng		0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.116.979.917	32.461.232.734
- Chi phí bằng tiền khác	13.435.060.929	14.645.938.981
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		0
Cộng	165.536.623.088	160.638.754.515

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3. Thực hiện Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước về việc báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của BHTGVN. BHTGVN thực hiện điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2019 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Số liệu ảnh hưởng đã được trình bày lại tại cột thông tin số đầu năm 2020 tại Bảng cân đối kế toán. Số liệu so sánh như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm trước điều chỉnh	Số đầu năm sau điều chỉnh	Chênh lệch
A-TÀI SẢN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	198.758.672.870	198.758.672.870	

II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.316.004.340.782	56.316.004.340.782	
III. Các khoản phải thu	2.164.957.769.542	2.164.957.769.542	
IV. Hàng tồn kho	1.272.939.472	1.272.939.472	
V. Tài sản cố định	685.080.021.750	685.411.493.450	331.471.700
1. Tài sản cố định hữu hình	457.428.673.289	457.760.144.989	331.471.700
- Nguyên giá	587.191.034.401	587.191.034.401	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(129.762.361.112)	(129.430.889.412)	331.471.700
2. Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	
- Nguyên giá	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227.651.348.461	227.651.348.461	
- Nguyên giá	342.258.341.005	342.258.341.005	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(114.606.992.544)	(114.606.992.544)	
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	102.988.455.726	102.988.455.726	
VII. Tài sản khác	45.105.047.278	45.456.361.611	351.314.333
1. Chi phí trả trước	45.105.047.278	45.456.361.611	351.314.333
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0	
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	0	0	
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	59.514.167.247.420	59.514.850.033.453	682.786.033
B-NGUỒN VỐN			
I. Nợ phải trả	53.667.084.298.473	53.672.602.097.976	5.517.799.503
1. Phải trả người bán	48.220.648.850	53.825.932.977	5.605.284.127
2. Người mua trả tiền trước	99.764.755	99.764.755	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.020.544.580	2.020.544.580	
4. Phải trả người lao động	55.411.778.114	55.032.444.268	(379.333.846)
5. Chi phí phải trả	0	0	
6. Phải trả nội bộ	0	0	
7. Doanh thu chưa thực hiện	2.300.188.500	2.300.188.500	
8. Phải trả khác	281.584.674.224	281.584.674.224	
9. Vay và nợ thuê tài chính	0	0	
10. Dự phòng phải trả	0	0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.525.456.484	28.525.456.484	

12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	0	0	
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	53.248.921.242.966	53.249.213.092.188	291.849.222
II. Vốn chủ sở hữu	5.847.082.948.947	5.842.247.935.477	(4.835.013.470)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.269.960.000	4.995.269.960.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	4.730.040.000	4.730.040.000	
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	
5. Quỹ đầu tư phát triển	697.346.659.451	697.346.659.451	
6. Lợi nhuận chưa phân phối	149.736.289.496	144.901.276.026	(4.835.013.470)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	291.849.222	0	(291.849.222)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	149.444.440.274	144.901.276.026	(4.543.164.248)
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0	
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	59.514.167.247.420	59.514.850.033.453	682.786.033

Sau điều chỉnh, Tổng tài sản, Tổng nguồn vốn đầu năm tăng 682.786.033 đồng.

Người lập *Shu2*
MP

Trưởng phòng TC-KT

Shu2



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bảo Khánh

Vũ Thị Thùy Dung

Nguyễn Thị Hồng Mai